

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 17/2021/DS - PT

Ngày: 22 - 10 - 2021

V/v: *Tranh chấp về thừa kế tài sản*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn San.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Trường và ông Nguyễn Mạnh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2021/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2021 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2021/QĐ-PT ngày 31/7/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐ-PT ngày 31/8/2021 và Thông báo số 01/2021/TB-TA ngày 24/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Quang K, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn K1, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. NLQ1, sinh năm 1959. (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3.2. NLQ2(Bùi Thị T), sinh năm 1962. (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tiểu khu 11, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sơn La.

3.3. NLQ3, sinh năm 1958. Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

3.4. NLQ4, sinh năm 1967. Địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Q, huyện K, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

3.5. NLQ5, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

3.6. NLQ6, sinh năm 1974. Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

3.7. NLQ7, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

3.8. NLQ8, tỉnh Hà Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Trần S, chức vụ: Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đình C, chức vụ Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện K. (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3.9. NLQ9, tỉnh Hà Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung T, chức vụ: Chủ tịch. (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

4. Người kháng cáo: NLQ7, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai của đương sự, vụ án được tóm tắt như sau:

Cụ Bùi Văn N, sinh năm 1914 chung sống cùng hai người vợ là cụ bà Trần Thị M, sinh năm 1923 và cụ bà Đinh Thị T, sinh năm 1928, các cụ chung sống với nhau từ khoảng trước năm 1960. Cụ N và cụ M sinh được 03 người con là Ông Bùi Quang K, sinh năm 1957, NLQ1, sinh năm 1959, NLQ2, sinh năm 1962. Cụ N và cụ T sinh được 06 người con là NLQ3, sinh năm 1958, Ông Bùi Văn K1, sinh năm 1960, bà Bùi Thị C, sinh năm 1963 (Bà C chết năm 1984, không có chồng con), NLQ4, sinh năm 1967, NLQ5, sinh năm 1968, NLQ6, sinh năm 1974. Cụ N không còn người vợ nào khác. Các cụ không ai có con riêng, con nuôi; cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ của các cụ đã chết. Trong quá trình chung sống, Cụ N, cụ T và cụ M cùng sinh sống trên diện tích đất 512m² tại thôn Đ, xã N, huyện K. Nguồn gốc đất là của Nhà nước sau đó ba cụ ở và tạo lập dựng được một nhà cấp bốn ba gian. Khoảng năm 1981, do chỗ ở chật chội nên NLQ1 đã mua một nhà cấp bốn trên diện tích đất của hợp tác xã rồi đón cụ M lên ở và cụ M chết ở đó năm 1982 không để lại di chúc, các chi phí mai táng của cụ M là do Cụ N lo. Sau khi cụ M ở với NLQ1, thì Cụ N và cụ T vẫn sinh sống trên diện tích đất 512m², sau khi các người con trưởng thành, đi thoát ly còn ông K1 ở trên thửa đất trên. Cụ N chết tháng 5 năm 2003 không có di chúc, chi phí mai táng do cụ T và các con cùng lo liệu. Năm 2006, thửa đất được NLQ8 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Đinh Thị T, diện tích 512m² (trong đó 430m² đất ở, 82m² đất ủy ban quản lý). Đến năm 2009, vợ chồng ông K1 phá dỡ nhà cấp bốn, tôn tạo nền đất và xây dựng một nhà ba tầng gồm 01 tầng hầm, 02 tầng nổi, và trồng 1 số cây cối gồm 07 cây bưởi, 01 cây mít, 01 cây sưa, 01 cây xoài, 01 cây sấu; chi phí, công sức tôn tạo, vượt lập nền đất ông không nắm được. Năm 2018, cụ T chết không để lại di chúc, chi phí mai táng do ông K1 và các chị em đóng góp để lo liệu, cụ thể số tiền đóng góp là bao nhiêu ông không nhớ, ông không đề nghị gì về những chi phí này. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đứng tên cụ T do ông K1 giữ, không bị cầm cố, thế chấp. Các cụ chết không ai để lại nghĩa vụ gì. Về diện tích đất nông nghiệp: Cụ N và cụ T có 2,4 sào đất nông nghiệp tại cánh đồng Mả Ngò, thôn Đ, xã N, huyện K chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang do NLQ4 cấy. Ông K không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết về diện tích đất nông nghiệp; đối với nhà cấp bốn, bề trên đất không sử dụng được nên ông

không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết; việc xem xét, thẩm định, định giá tài sản ông nhất trí và không có ý kiến gì. Nay ông K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế thừa đất số 71, tờ bản đồ PL3, diện tích 430m² đất ở nông thôn, còn lại 82m² đất UB tại Thôn Đ, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. Khi chia di sản thừa kế, ông xin nhận hiện vật là 1 phần diện tích đất và chia chung thành một khối với phần thừa kế của các NLQ1, Biêng, Lanh, Lê, Luật.

Bị đơn là Ông Bùi Văn K1 trình bày, xác nhận: Cụ Bùi Văn N chung sống với cụ Đinh Thị T và cụ Trần Thị M, cụ M sinh năm bao nhiêu ông không rõ. Cụ N và cụ M sinh được 03 người con, Cụ N và cụ T sinh được 06 người con, các cụ không ai có con riêng, con nuôi, cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ của các cụ đã chết như ông K đã trình bày. Quá trình chung sống Cụ N, cụ T, cụ M cùng ở trên diện tích đất 430m² tại thôn Đ, xã N, huyện K. Các cụ chung sống với nhau từ trước năm 1960. Cụ N ở với mẹ ông là cụ T trước. Về nguồn gốc di sản thừa kế ông chỉ biết trước đây là của Nhà nước sau đó ba cụ ở và tạo lập dựng được nhà cấp bốn ba gian, cụ T ở nhà trên, cụ M ở nhà vách đất sát bờ ao. Ở vài năm thì cụ M đi ở với con gái là NLQ1. Năm 1982 cụ M chết không để lại di chúc, chi phí mai táng do Cụ N và cụ T lo liệu. Khoảng năm 1985, Cụ N và cụ T có gọi các con về chia đất, nhưng do đất trũng và ngập nên ông K không lấy nên bố mẹ ông cho ông diện tích đất 430m² bằng lời, không có ai chứng kiến và bảo vợ chồng ông ở để chăm sóc bố mẹ. Năm 1986, vợ chồng ông bỏ ra 20 triệu đồng để tôn tạo nền đất, năm 1988 tôn tạo hết 20 triệu, năm 2017 tôn tạo hết 30 triệu, các căn cứ chứng minh cho những lần tôn tạo, vượt lập nền đất ông không có để giao nộp cho Tòa án. Tháng 5 năm 2003, Cụ N chết không để lại di chúc, cụ T ở với vợ chồng ông. Năm 2009 do được sự đồng ý của cụ T, vợ chồng ông dỡ bỏ nhà cấp 4, lấp ao, xây dựng nhà 3 tầng gồm 01 tầng hầm và 02 tầng nổi. Trên đất có 01 cây sấu trước cửa nhà 3 tầng, 07 cây bưởi, 01 cây xoài, 01 cây sưa, 01 cây mít. Năm 2018, cụ T chết không để lại di chúc, vợ chồng ông lo chi phí toàn bộ, cụ thể các khoản ông không nhớ và không có căn cứ chứng minh. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang quản lý, không bị cầm cố thế chấp gì. Nghĩa vụ nợ các cụ không để lại khoản nào. Cụ N và cụ T có 2,4 sào ruộng đất nông nghiệp tại cánh đồng Mả Ngò, thôn Đan Xá, xã Ngọc Sơn do NLQ4 đang canh tác, ông không có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết về diện tích đất nông nghiệp. Về việc dỡ bỏ nhà cấp bốn, các nhà mái ngói cấp bốn và bể trên đất đã cũ, hết giá trị sử dụng không yêu cầu Tòa án xem xét. Về việc xem xét, thẩm định, định giá tài sản ông không có ý kiến gì. Nay ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế ông không nhất trí. Còn anh chị em nào không có đất thì cứ xuống diện tích đất 430m² để ở nhưng không được mua bán, chuyển nhượng cho người khác mà chỉ được ở một mình và phải trả cho ông công sức vượt lập tôn tạo nền đất là 4.000.000đồng/m² đất theo thực tế mặt bằng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn gồm: NLQ2, NLQ1 (Bùi Thị T), NLQ4, NLQ5, NLQ6 đều thống nhất: Về quan hệ huyết thống và di sản thừa kế như Ông Bùi Quang K đã trình bày. Nay xảy ra tranh chấp, các bà đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, phần các bà được hưởng xin nhận bằng hiện vật và chia chung cùng 1 khối với ông K.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn là NLQ3 có quan điểm: Bà nhất trí ý kiến như các đương sự đã trình bày. Khi chia di sản thừa kế bà xin nhận phần di sản bằng đất và tặng lại phần di sản mà bà được hưởng cho ông K1 quản lý, sử dụng.

NLQ7 trình bày: Bà nhất trí với ông K1 về công sức tôn tạo nền đất. Việc xây dựng nhà 03 tầng (01 tầng hầm và 02 tầng nổi) hết hơn 01 tỷ đồng vào năm 2009 và năm 2016. Năm 2018 cụ T chết vợ chồng bà lo ma chay toàn bộ, bà đề nghị giải quyết về các chi phí này. Ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ chồng bà để lại, bà không nhất trí.

NLQ8, người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Đình C trình bày: Nguồn gốc thửa đất 71(1) tờ PL13 theo hồ sơ địa chính năm 1986 là thửa số 495, tờ bản đồ số 3 đứng tên ông Bùi Văn N có diện tích 160m² đất thổ cư và thửa 489 tờ bản đồ số 3 là ao Hợp tác xã quản lý. Thực hiện kế hoạch 566/KH-UBND ngày 05/8/2003 của UBND tỉnh Hà Nam. Năm 2005 UBND xã Ngọc Sơn xây dựng phương án cho các chủ sử dụng đất chưa hợp pháp. Tại Quyết định 11261/QĐ-UBND ngày 10/10/2005 của NLQ8 về việc phê duyệt phương án xử lý các trường hợp sử dụng đất chưa hợp pháp tại xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. Ngày 30/5/2006 hộ bà Đinh Thị T được NLQ8 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG341739 ở vị trí này tại thửa 71, tờ số PL13 tổng diện tích 512m² trong đó sử dụng riêng 430m² đất ONT, thời hạn sử dụng: 430m² đất ở thời hạn lâu dài, 82m² đất của UBND xã quản lý trong thửa của hộ bà T. Diện tích 82m² đất UBND xã quản lý sát đường đê sông Đáy được cấp cho hộ bà T do UBND giao khoán thầu cho hộ bà T được tiếp tục sử dụng và nộp khoán thầu với UBND xã Ngọc Sơn.

NLQ9, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Trung T trình bày: Nguồn gốc thửa đất 71 (1) tờ PL13 theo hồ sơ địa chính năm 1986 là thửa số 495, tờ bản đồ số 3 đứng tên ông Bùi Văn N có diện tích 160m² đất thổ cư và thửa 489 tờ bản đồ số 3 là ao Hợp tác xã quản lý. Thực hiện kế hoạch 566/KH-UBND ngày 05/8/2003 của UBND tỉnh Hà Nam. Năm 2005, UBND xã Ngọc Sơn xây dựng phương án cho các chủ sử dụng đất chưa hợp pháp. Tại Quyết định 11261/QĐ-UBND ngày 10/10/2005 của NLQ8 về việc phê duyệt phương án xử lý các trường hợp sử dụng đất chưa hợp pháp tại xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam. Ngày 30/5/2006 hộ bà Đinh Thị T được NLQ8 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG341739 ở vị trí này tại thửa 71, tờ số PL13 tổng diện tích 512m² trong đó sử dụng riêng 430m² đất ONT, thời hạn sử dụng: 430 đất ở thời hạn lâu dài, 82m² đất của UBND xã quản lý trong thửa của hộ bà T. Diện

tích 82m² đất UBND xã quản lý sát đường đê sông Đáy được cấp cho hộ bà T do UBND xã giao khoán thuê cho hộ bà T được tiếp tục sử dụng và nộp khoán thuê với UBND xã hàng năm qua thôn xóm. Trên đất có 1 nhà cấp 4 ba gian do các cụ ở. Sau này các cụ chết đi thì vợ chồng ông K1 ở và sử dụng diện tích này. Việc ông K khởi kiện chia thừa kế, UBND xã Ngọc Sơn đề nghị Tòa án phân chia di sản theo quy định của pháp luật và đối với phần diện tích đất UBND xã quản lý được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay vẫn phù hợp kế hoạch của UBND huyện.

Từ những nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227 BLTTDS; Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 658, 660; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; điểm 2.1, 2.2 mục 2 phần I Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của HĐTP TAND tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10; điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của liên ngành trung ương; khoản 1 Điều 5 BLTTDS 2004; Pháp lệnh về thừa kế ngày 30/8/1990; các điểm a, b, e mục 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế 1990; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Bùi Quang K về chia di sản thừa kế.
2. Xác định Cụ Bùi Văn N chết ngày 03/5/2013, cụ Trần Thị M chết ngày 20/10/1982, cụ Đinh Thị T (Khoát) chết ngày 22/9/2018. Các cụ chết đều không để lại di chúc. Di sản của các cụ để lại là diện tích đất ở là 430m² thửa số 71, tờ PL13 tọa lạc tại Thôn Đ, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam, đã được NLQ8 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Đinh Thị T.
3. Xác định diện và hàng thừa kế thứ nhất của cụ M, Cụ N, cụ T gồm Ông Bùi Quang K, NLQ1, NLQ2, NLQ3, Ông Bùi Văn K1, NLQ4, NLQ5, NLQ6.
4. Xác định giá trị di sản thừa kế của Cụ Bùi Văn N, cụ Trần Thị M, cụ Đinh Thị T để lại là diện tích đất 430m² x 3.000.000đ/m² = 1.290.000.000đ - 28.185.000đ (Trừ công sức tôn tạo nền đất) = 1.261.815.000 : 8 = 157.726.875đ.
5. Phân chia di sản thừa kế như sau:

Chia quyền sử dụng chung cho Ông Bùi Quang K, NLQ1, NLQ2 (Bùi Thị T), NLQ4, NLQ5 và NLQ6 được sử dụng diện tích đất 313m², 82m² đất UB trong diện tích đất 430m² thửa số 71 tờ bản đồ PL13, tọa lạc tại Thôn Đ, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Đinh Thị T. Có số đo tứ cận là phía Bắc dài 21,79m; phía Nam có các đoạn 10.75m + 3,93m; phía Tây có các đoạn 8.01 + 3.18m + 4.11m + 1.70m; phía Đông có các đoạn 3.93m + 0.65m + 12m. (Lấy cạnh phía Bắc giáp phần đất UB của UBND xã Ngọc Sơn làm mốc chuẩn đo theo các cạnh nêu trên) trị giá 939.000.000đồng. Trên đất có 03 cây bưởi to trị giá 1.512.000đ, 4 cây bưởi nhỏ = 144.000đ, 1 cây mít = 48.000đ, 1 cây Xoài = 180.000đ, 1 cây sưa = 180.000đ. Tổng giá trị cây trồng là 2.064.000đ. Ông K được nhận số tiền 12.141.408đ từ ông K1 trả.

Ghi nhận sự tự nguyện của NLQ3 tặng cho ông K1 kỹ phần thừa kế được hưởng.

Chia quyền sử dụng cho Ông Bùi Văn K1 được quản lý sử dụng 117m² đất nằm trong diện tích đất 430m² thửa đất số 71, tờ bản đồ PL13 tại Thôn Đ, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Đinh Thị T có số đo tứ cận là phía Bắc dài 5.01m; phía Đông có các đoạn 5.57m + 16.20m; phía nam dài 5.67m; phía Tây có các đoạn 4.65m + 1.59m + 12m + 3.38m trên đất có nhà 03 tầng, lán, nhà xe giá trị 1.045.490.520đ và 01 cây sấu trị giá 448.000đ sau khi ông K1 có trách nhiệm trả cho ông K số tiền chênh lệch từ tài sản là 12.141.408đ. (Có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 14/5/2021, NLQ7 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng v/v Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau: (1) Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. (2) Nếu chia thừa kế thì phải trả vợ chồng bà trị giá vượt lập, công sức chăm nom Cụ Bùi Văn N, và cụ Đinh Thị T theo giá thị trường hiện tại.

Trong quá trình giải quyết vụ án NLQ7 tự nguyện xin rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu về công sức chăm nom Cụ Bùi Văn N và cụ Đinh Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: NLQ7 đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trường hợp nếu chia thừa kế thì phải trả vợ chồng bà trị giá vượt lập là 1.250.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát: Đề nghị HĐXX.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của NLQ7 về yêu cầu tính công sức chăm nom, nuôi dưỡng Cụ Bùi Văn N và Đinh Thị T.

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của NLQ7. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Về án phí dân sự phúc thẩm NLQ7 phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự, nghe Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của NLQ7 trong thời hạn luật định và đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự nên được HĐXX chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình giải quyết phúc thẩm, NLQ7 rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với công sức chăm nom, nuôi dưỡng Cụ Bùi Văn N và cụ Đinh Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy việc NLQ7 rút yêu cầu kháng cáo nêu trên là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của NLQ7 về công sức chăm nom, nuôi dưỡng Cụ Bùi Văn N và cụ Đinh Thị T.

[2.2] Xét kháng cáo của NLQ7 về việc đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu chia thừa kế thì phải trả vợ chồng bà trị giá vượt lập theo giá thị trường tại thời điểm hiện tại:

Xét yêu cầu kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

NLQ7 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ N, cụ M, cụ T nên không có quyền kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Các đương sự đều xác định quyền sử dụng đất thửa số 71, tờ bản đồ PL13, diện tích 512m² (trong đó có 430m² đất ở nông thôn và 82m² đất ủy ban), địa chỉ tại Thôn Đ, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam là di sản Cụ Bùi Văn N, cụ Trần Thị M và cụ Đinh Thị T để lại, thửa đất đã được NLQ8, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG341739 ngày 30/5/2006 mang tên hộ bà Đinh Thị T. Các đương sự không có ý kiến khiếu nại thắc mắc gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ T. Ông K1 cho rằng bố mẹ ông cho ông diện tích đất 430m² nhưng chỉ cho bằng lời, không có người chứng kiến nên không có căn cứ xác định việc ông K1 được bố mẹ cho đất, đồng thời các đương sự khác thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Bùi Văn N, cụ Trần Thị M và cụ Đinh Thị T đều xác định Cụ Bùi Văn N, cụ Trần Thị M và cụ Đinh Thị T khi chết không để lại di chúc và yêu cầu chia di sản thừa kế của các cụ theo pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào quy định tại Điều 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật dân sự

năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, việc NLQ7 kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

Xét kháng cáo của NLQ7 về việc yêu cầu thanh toán cho vợ chồng bà công sức vượt lập 313m² đất ao và đất vườn với tổng giá trị là 1.250.000.000đ, thấy:

Quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất, vợ chồng ông K1 có công sức tôn tạo vượt lập nền đất làm tăng giá trị của thửa đất. Tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông K1, NLQ7 và các đương sự đều không đưa ra được các chứng cứ chứng minh vợ chồng ông K1 vượt lập nền bao nhiêu m³, giá trị bao nhiêu, song qua tài liệu xác minh Tòa án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng ông K1 có công sức tôn tạo vượt lập ở 03 phần của thửa đất có tổng 283m³ đã được Hội đồng định giá xác định thành tiền là 28.185.000đồng để trích trả cho gia đình ông K1 sau đó chia cho các đồng thừa kế là có căn cứ. Khi Hội đồng định giá cấp sơ thẩm tiến hành định giá, gia đình NLQ7, ông K1 có mặt, tuy không ký vào biên bản định giá nhưng đã được nghe Hội đồng định giá đọc biên bản định giá và không có ý kiến gì đối với giá mà Hội đồng định giá đưa ra. Nay NLQ7 đề nghị Tòa án buộc bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Bùi Văn N, cụ Trần Thị M và cụ Đinh Thị T phải thanh toán cho gia đình bà giá trị vượt lập 1.250.000.000đ, nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh và cũng không đề nghị cấp phúc thẩm định giá lại để xác định giá trị vượt lập nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với công quản lý di sản thừa kế: Sau khi xây dựng gia đình ông K1 cùng với vợ là NLQ7 sinh sống cùng với bố, mẹ trên thửa đất mang tên cụ T từ năm 1985 đến nay. Các đương sự khác cùng đều thừa nhận sau khi lấy vợ thì gia đình ông K1 ở cùng với bố, mẹ trên thửa đất mang tên cụ T, đến năm 1982 cụ M chết, năm 2003 Cụ N chết, năm 2018 cụ T chết. Quá trình xét xử phúc thẩm, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn nhất trí trích một phần giá trị di sản để thanh toán cho gia đình NLQ7 tiền công sức quản lý di, tuy nhiên do ông K1, NLQ7 không nhận số tiền này và không đề nghị Tòa án giải quyết về công sức quản lý di sản thừa kế. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của NLQ7 nên NLQ7 phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. NLQ7 được đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004319 ngày 20 tháng 5 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của NLQ7 về yêu cầu tính công sức chăm nom, nuôi dưỡng Cụ Bùi Văn N và Đình Thị T.

2. Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của NLQ7 về việc đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu chia thừa kế thì phải trả vợ chồng bà trị giá vượt lập theo giá thị trường tại thời điểm hiện tại. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, NLQ7 phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Được đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm NLQ7 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004319 ngày 20 tháng 5 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành xong các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn San

